

# Một số đề xuất phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt ở Việt Nam

Trần Thị Phương Nam

Email: namtp@vnies.edu.vn  
Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam  
101 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm,  
Hà Nội, Việt Nam

**TÓM TẮT:** Nghiên cứu chỉ ra rằng, cùng với sự phát triển của dân số, số trẻ khuyết tật cũng có xu hướng tăng. Nhu cầu trẻ khuyết tật cần được tiếp cận giáo dục có chất lượng ở khắp các địa phương trong cả nước, cùng với xu thế phát triển giáo dục chuyên biệt trong nước và quốc tế. Tuy nhiên, tỉ lệ đến trường của trẻ khuyết tật còn thấp, mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt chưa phát triển rộng khắp, tỉ lệ giáo viên được đào tạo chuyên ngành thấp và cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy còn hạn chế. Vì vậy, cần thiết phải phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt ở Việt Nam, đảm bảo cơ hội tiếp cận giáo dục cho trẻ khuyết tật trên mọi miền của Tổ quốc trên cơ sở tận dụng nguồn lực sẵn có trong hệ thống giáo dục đào tạo, huy động được các nguồn lực xã hội cùng tham gia thực hiện giáo dục người khuyết tật.

**TỪ KHÓA:** Giáo dục đặc biệt, cơ sở giáo dục chuyên biệt, quản lý giáo dục, chính sách giáo dục chuyên biệt, dự báo.

→ Nhận bài 19/9/2023 → Nhận bài đã chỉnh sửa 18/11/2023 → Duyệt đăng 15/01/2024.

DOI: <https://doi.org/10.15625/2615-8957/12410106>

## 1. Đặt vấn đề

Giáo dục hòa nhập là xu hướng chung hiện nay trên toàn thế giới, tạo điều kiện tối đa cho người khuyết tật được học tập và hòa nhập cộng đồng. Giáo dục hòa nhập nhằm sử dụng nguồn lực sẵn có trong hệ thống giáo dục đào tạo, huy động được các nguồn lực xã hội cùng tham gia thực hiện giáo dục người khuyết tật; đặc biệt giáo dục hòa nhập phát huy được tối đa sự hợp tác giữa gia đình và nhà trường. Trẻ được học tập ở nơi trẻ sinh ra và lớn lên, được cùng học, cùng vui chơi với các bạn cùng trang lứa, nhận được sự chăm sóc và giáo dục từ chính những người sinh ra trẻ và những người ruột thịt trong gia đình trẻ.

Trong bối cảnh nhu cầu xu thế phát triển giáo dục chuyên biệt trong nước và quốc tế đều đang phát triển, tỉ lệ đến trường của trẻ khuyết tật còn thấp, mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt chưa phát triển rộng khắp, tỉ lệ giáo viên được đào tạo chuyên ngành thấp và cơ sở vật chất phục vụ giảng dạy còn hạn chế. Vì vậy, cần thiết phải phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt ở Việt Nam. Với mục tiêu cụ thể hóa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước về giáo dục trẻ khuyết tật, từ đó hình thành hệ thống các cơ sở giáo dục trẻ khuyết tật đáp ứng được yêu cầu của tiếp cận giáo dục của trẻ khuyết tật trong độ tuổi đến trường; Tạo cơ hội bình đẳng trong tiếp cận giáo dục đối với trẻ khuyết tật giữa các vùng, miền trong cả nước; Thiết lập được một hệ thống các cơ sở giáo dục đặc biệt có chất lượng, hoạt động hiệu quả; Có quy mô và cơ cấu hợp lý, đáp ứng nhu cầu giáo dục trẻ khuyết tật của cả nước và từng địa phương.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Quan điểm phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt

Trên quan điểm tiếp cận giáo dục hoà nhập, hệ thống các cơ sở giáo dục đặc biệt cần được phát triển một cách hợp lý dựa trên các quan điểm sau:

Dựa trên quyền của trẻ em, quyền của người khuyết tật đã được Việt Nam kí trong các cam kết thực hiện Công ước của Liên Hiệp quốc về Quyền trẻ em, Quyền của người khuyết tật, Quyền con người.

Phù hợp với các chính sách, quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng về giáo dục trẻ khuyết tật, Chiến lược Phát triển Kinh tế xã hội thời kì 2021 - 2030, Chiến lược Phát triển giáo dục thời kì 2021 - 2030 và quy hoạch của từng địa phương đáp ứng nhu cầu tiếp cận giáo dục đào tạo có chất lượng, cũng như quyền được học tập tại nơi trẻ sinh ra và lớn lên.

Mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt phải được sắp xếp theo hướng mở, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà hảo tâm trong và ngoài nước thành lập mới các cơ sở giáo dục chuyên biệt tư thực, hoạt động không vì lợi nhuận.

Mạng lưới các cơ sở giáo dục dành cho trẻ khuyết tật cần dựa trên cơ sở phát triển hệ thống trường mầm non và trường phổ thông để có đủ các điều kiện về vật chất, chuyên môn tiếp nhận và thực hiện giáo dục, chăm sóc học sinh khuyết tật có hiệu quả.

### 2.2. Nguyên tắc phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt

Bảo đảm tính thống nhất, đồng bộ với Chiến lược Phát triển giáo dục giai đoạn 2021 - 2030; Đảm bảo sự liên kết, hệ thống với các cơ sở giáo dục từ mầm non

đến trung học phổ thông và giáo dục thường xuyên của các địa phương; Mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt phải có quy mô và phân bố hợp lý, hài hòa, đáp ứng nhu cầu tiếp cận giáo dục, đảm bảo thực hiện quyền được tiếp cận các dịch vụ giáo dục của trẻ khuyết tật, trẻ thiệt thòi ở các vùng miền có điều kiện kinh tế - xã hội khác nhau, đảm bảo “không ai bị bỏ lại phía sau”.

Bảo đảm tính kế thừa, phát triển những cơ sở giáo dục chuyên biệt đang làm tốt vai trò, chức năng của mình trên địa bàn.

Bảo đảm tính khả thi, phù hợp với năng lực đầu tư của Nhà nước và khả năng huy động nguồn lực của toàn xã hội; phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và đặc thù của địa phương. Xã hội hóa công tác giáo dục trẻ khuyết tật, huy động các tổ chức xã hội, cá nhân tham gia công tác giáo dục người khuyết tật đảm bảo khuyến khích phát triển các cơ sở giáo dục chuyên biệt tư thục.

Đảm bảo chất lượng giáo dục: Mạng lưới cơ sở giáo dục chuyên biệt cần đảm bảo tính đặc thù, có chất lượng để người khuyết tật có điều kiện phát triển tốt nhất khả năng, tiềm năng của mình.

### 2.3. Các căn cứ đề xuất

#### 2.3.1. Căn cứ pháp lý

Luật Người khuyết tật (Luật số 51/2010/QH12) quy định về Giáo dục đối với người khuyết tật tại Điều 27.

Thông tư liên tịch số 58/2012/ TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH quy định Điều kiện và thủ tục thành lập, hoạt động, đình chỉ hoạt động, tổ chức lại, giải thể trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về Giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật.

Thông tư số 03/2018/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 01 năm 2018 của Bộ GDĐT quy định về Giáo dục hòa nhập đối với người khuyết tật;

Thông tư số 20/2022/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế Tổ chức và Hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

#### 2.3.2. Cơ sở thực tiễn

##### a. Số trẻ khuyết tật trong độ tuổi đến trường

Ở Việt Nam, hầu như không có số liệu điều tra chính thức về dân số và số trẻ khuyết tật trong độ tuổi đến trường mà chỉ có thể sử dụng kết quả suy rộng từ điều tra chọn mẫu. Theo kết quả điều tra năm 2016 - 2017, cả nước có khoảng 6.200.000 người khuyết tật thực tế thường trú trong các hộ gia đình, trong đó có 664.000 trẻ em trong độ tuổi từ 2 - 17 tuổi, riêng trẻ em trong độ tuổi từ 2-15 tuổi là 636.000 trẻ. Tuy nhiên, do VDS2016 không điều tra toàn bộ dân số nên tổng số trẻ khuyết tật trên thực tế có thể sẽ cao hơn số liệu suy rộng từ kết quả điều tra.

**Bảng 1: Tỷ lệ người 5 tuổi trở lên bị khuyết tật phân theo giới tính và vùng kinh tế**

	Tổng số	Thành thị	Nông thôn
Toàn quốc	3,7	3,3	3,9
Nam	3,1	2,8	3,2
Nữ	4,4	3,8	4,7
Vùng kinh tế - xã hội			
Trung du và miền núi phía Bắc	3,4	3,4	3,3
Đồng bằng Sông Hồng	4,1	3,5	4,4
Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung	4,5	4,0	4,7
Tây Nguyên	2,9	2,8	2,9
Đông Nam Bộ	2,9	2,7	3,1
Đồng bằng Sông Cửu Long	3,8	3,7	3,8

(Nguồn: Tổng Điều tra dân số năm 2019)

Năm 2014, Tổng cục Thống kê đã tiến hành thành công cuộc điều tra dân số và nhà ở giữa kì ngày 01 tháng 4 năm 2014. Kết quả điều tra đã cung cấp nguồn số liệu tin cậy về quy mô dân số đến cấp huyện 5 năm sau Tổng Điều tra dân số và nhà ở năm 2009; cung cấp các thông tin về dân số và nhà ở cùng với các đặc trưng nhân khẩu học của dân cư 63 tỉnh, thành phố trong cả nước. Kết quả cuộc điều tra là căn cứ quan trọng để đánh giá các chương trình quốc gia về dân số và nhà ở, qua đó đánh giá tình hình thực hiện Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội thời kì 2011 - 2015; xây dựng chính sách, lập kế hoạch dân số và nhà ở phục vụ lập Kế hoạch Phát triển kinh tế - xã hội thời kì 2016 - 2020; giám sát thực hiện các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỉ của Liên Hợp quốc mà Chính phủ Việt Nam đã cam kết. Nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn số liệu Điều tra dân số và nhà ở giữa kì ngày 01 tháng 4 năm 2014, Tổng cục Thống kê nghiên cứu và công bố kết quả dự báo dân số Việt Nam giai đoạn 2014 - 2049 nhằm cung cấp số liệu về dân số và xu thế phát triển của dân số Việt Nam trong tương lai, làm căn cứ để xây dựng chính sách đầu tư phát triển, đảm bảo phục vụ nhu cầu số liệu cho công tác lãnh đạo, quản lí, nghiên cứu của các cấp, các ngành. Theo kết quả Tổng Điều tra dân số năm 2019, tỉ lệ người từ 5 tuổi trở lên bị khuyết tật ở Việt Nam chiếm khoảng 3,7% dân số độ tuổi (xem Bảng 1).

Trên cơ sở kết quả dự báo dân số được Tổng cục Thống kê và Quỹ dân số Liên Hợp quốc công bố cho giai đoạn 2014 - 2049, số trẻ khuyết tật trong độ tuổi đi học dự báo cho giai đoạn tiếp theo trình bày trong Bảng 2.

##### b. Xu thế phát triển của giáo dục chuyên biệt

Hiện nay, ngành Giáo dục và Đào tạo đã xác định rõ

**Bảng 2: Dân số khuyết tật trong độ tuổi đi học giai đoạn 2021 - 2030***(Đơn vị tính: 1.000 người)*

	Tỉ lệ trẻ khuyết tật/ dân số độ tuổi	Năm 2021		Năm 2025		Năm 2030	
		Dân số độ tuổi	Trẻ khuyết tật	Dân số độ tuổi	Trẻ khuyết tật	Dân số độ tuổi	Trẻ khuyết tật
<b>Cả nước</b>							
Mầm non	2,74%	9.044	247	8.132	222	7.687	210
Tiểu học	2,80%	7.418	207	7.796	218	7.061	197
Trung học cơ sở	2,80%	5.635	157	5.860	164	6.278	175
<b>1. Trung du và miền núi phía Bắc</b>							
Mầm non	3,19%	1.260	40	1.165	37	1.096	34
Tiểu học	4,79%	1.170	56	1.095	52	962	46
Trung học cơ sở	4,79%	840	40	937	44	867	41
<b>2. Đồng bằng Sông Hồng</b>							
Mầm non	1,46%	1.752	25	1.590	23	1.522	22
Tiểu học	2,46%	1.646	40	1.737	42.730	1.579	38
Trung học cơ sở	2,46%	1.219	29	1.300	31.980	1.390	34
<b>3. Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung</b>							
Mầm non	2,07%	2.092	43	1.938	40	1.825	37
Tiểu học	2,64%	1.619	42	1.725	45	1.615	42
Trung học cơ sở	2,64%	1.198	31	1.274	33	1.393	36
<b>4. Tây Nguyên</b>							
Mầm non	3,84%	670	25	619	23	623	23
Tiểu học	2,77%	516	14	546	15	515	14
Trung học cơ sở	2,77%	419	11	408	11	441	12
<b>5. Đông Nam Bộ</b>							
Mầm non	1,93%	1.670	32	1.418	27	1.281	24
Tiểu học	1,73%	1.216	21	1.377	23	1.211	20
Trung học cơ sở	1,73%	917	15	953	16	1.125	19
<b>6. Đồng bằng Sông Cửu Long</b>							
Mầm non	5,29%	1.600	84	1.402	74	1.340	70
Tiểu học	2,79%	1.251	34	1.316	36	1.179	32
Trung học cơ sở	2,79%	1.042	29	988	27	1.062	29

*(Nguồn: Số liệu được tính toán dựa trên báo cáo “Dự báo dân số Việt Nam 2014 - 2049” của Tổng cục Thống kê và Quyển Dân số Liên Hiệp quốc (2016) và “Báo cáo Điều tra Quốc gia người khuyết tật Việt Nam” năm 2016).*

giáo dục hòa nhập là phương thức chủ yếu để thực hiện các quyền, đặc biệt là quyền được đến trường của trẻ khuyết tật, trên cơ sở vừa thực hiện tốt nhiệm vụ huy động trẻ khuyết tật ra lớp, đồng thời quan tâm đến chất lượng chăm sóc, giáo dục toàn diện, giúp các em tự tin hòa nhập cộng đồng và trở thành người có ích cho gia đình, xã hội.

Thực hiện các văn bản pháp quy, định hướng của Bộ Giáo dục và Đào tạo, tất cả các trường mầm non, phổ thông đều thực hiện giáo dục hòa nhập, tiếp nhận trẻ khuyết tật đi học hòa nhập khi trẻ và gia đình có nhu cầu. Đồng thời, các cơ sở giáo dục hòa nhập đều tích

cực vận động các gia đình có con/em khuyết tật ra lớp học hòa nhập nhằm giúp các em phát triển tốt hơn và hòa nhập với cuộc sống cộng đồng trong tương lai.

Tuy nhiên, cơ hội đến trường của trẻ khuyết tật thấp hơn nhiều so với trẻ bình thường. Tỉ lệ đi học đúng tuổi cấp Tiểu học của trẻ khuyết tật khoảng 88,7%, trong khi tỉ lệ này của trẻ không khuyết tật là 96,1%. Chênh lệch về tỉ lệ đi học giữa trẻ khuyết tật và không khuyết tật tăng lên ở các cấp học cao hơn. Đến cấp Trung học phổ thông, chỉ có 1/3 trẻ khuyết tật đi học đúng tuổi (33,6%), so với tỉ lệ hơn 2/3 trẻ em không khuyết tật đi học (88,6%) (xem Bảng 3).

**Bảng 3: Tỷ lệ đi học phổ thông giữa trẻ khuyết tật và trẻ bình thường (%)**

	Tổng số		Trẻ khuyết tật		Trẻ bình thường	
	Đúng tuổi	Chung	Đúng tuổi	Chung	Đúng tuổi	Chung
<b>Tiểu học</b>						
Cả nước	95,59	100,45	81,69	88,41	96,05	100,85
Thành thị	96,57	99,80	85,61	90,99	96,88	100,05
Nông thôn	95,21	100,71	80,45	87,59	95,72	101,16
Nam	95,23	100,41	81,50	88,10	95,73	100,86
Nữ	95,98	100,51	81,95	88,83	96,38	100,84
Dân tộc Kinh, Hoa	96,02	99,83	81,11	84,63	96,50	100,31
Dân tộc khác	93,96	102,99	83,71	101,62	94,33	103,04
<b>Trung học cơ sở</b>						
Cả nước	88,01	93,78	67,43	74,68	88,59	94,32
Thành thị	91,49	96,02	70,24	76,32	91,97	96,47
Nông thôn	86,65	92,91	66,67	74,25	87,27	93,48
Nam	87,27	93,12	62,60	68,47	87,92	93,77
Nữ	88,79	94,47	71,96	80,50	89,30	94,90
Dân tộc Kinh, Hoa	91,23	96,43	72,14	79,06	91,72	96,87
Dân tộc khác	74,34	82,56	54,44	62,48	75,14	83,35
<b>Trung học phổ thông</b>						
Cả nước	68,01	75,17	33,56	39,35	68,65	75,83
Thành thị	78,15	85,01	36,63	37,45	78,78	85,74
Nông thôn	64,10	71,37	32,72	40,00	64,72	71,99
Nam	63,47	71,88	36,73	46,24	64,03	72,41
Nữ	72,60	78,50	29,52	30,40	73,29	79,27
Dân tộc Kinh, Hoa	74,23	81,13	37,05	44,16	74,82	81,72
Dân tộc khác	40,00	48,33	25,08	27,69	40,45	48,94

(Nguồn: Việt Nam, Điều tra Quốc gia người khuyết tật 2016, Tổng cục Thống kê)

Hiện nay, đại đa số học sinh đều đang theo học trong lớp học thông thường, trong các trường học thông thường. Tỷ lệ nhập học chênh lệch giữa trẻ khuyết tật và trẻ không khuyết tật cho thấy những rào cản đối với trẻ khuyết tật. Điều này có thể bởi vì các trường học xa nhà và khó tiếp cận, hoặc môi trường học tập không thuận lợi với trẻ khuyết tật, hoặc bởi cha mẹ cảm thấy mức độ giáo dục cao hơn không quan trọng đối với trẻ khuyết tật. Trên thực tế, các nghiên cứu cho thấy, đối với trẻ khuyết tật, giáo dục có lợi ích lớn hơn so với những trẻ không bị khuyết tật, bởi vì nó tạo ra sự khác biệt lớn hơn trong khả năng đảm bảo việc làm tốt cho tương lai của các em.

*c. Thực trạng các điều kiện dành cho giáo dục chuyên biệt ở Việt Nam hiện nay*

Kết quả khảo sát của báo cáo “Việt Nam, Điều tra quốc gia người khuyết tật 2016” do Tổng cục Thống kê công bố rằng, cứ 100 trường học thì chỉ có 3 trường có thiết kế phù hợp (2,9%), 8 trường có lối đi dành cho trẻ khuyết tật (8,1%) và 10 trường có công trình vệ sinh

phù hợp với trẻ khuyết tật (9,9%). Không chỉ thiếu cơ sở vật chất, có gần 3/4 số trường thiếu giáo viên giảng dạy học sinh khuyết tật (72,3%): cứ 7 giáo viên tiểu học và trung học cơ sở thì có 1 người được đào tạo để giảng dạy cho học sinh khuyết tật (14,1%).

Thực tế cho thấy, do những điều kiện khác nhau về điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ (được bồi dưỡng hay chưa được bồi dưỡng về giáo dục hòa nhập), khả năng học tiếp tục của trẻ khuyết tật nên giáo dục hòa nhập chủ yếu được thực hiện ở các cơ sở giáo dục mầm non, tiểu học và trung học cơ sở. Không có nhiều trẻ khuyết tật học tiếp lên ở cấp Trung học phổ thông và các bậc học cao hơn. Chính vì vậy, để giải quyết vấn đề huy động tối đa số lượng trẻ khuyết tật ra lớp, đảm bảo chất lượng giáo dục cho các em, nhằm đạt mục tiêu của giáo dục trẻ khuyết tật và đáp ứng nhu cầu nguyện vọng của toàn xã hội; khắc phục tình trạng học sinh khuyết tật không có điều kiện theo học tại các trường trung học cơ sở và trung học phổ thông hòa nhập trên địa bàn, đòi



hỏi ngành Giáo dục phải có những giải pháp phù hợp nhằm tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa đối với công tác giáo dục hòa nhập trong các cơ sở giáo dục hiện nay.

Theo kết quả khảo sát thực trạng của đề tài “*Nghiên cứu luận cứ khoa học về sắp xếp các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật*”, năm 2021 cả nước có tổng số 14 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, 16 cơ sở giáo dục chuyên biệt và 04 cơ sở giáo dục bán hòa nhập phân bố trên địa bàn của 29 tỉnh thành phố. Các cơ sở giáo dục này mới chỉ đáp ứng được một phần nhu cầu đi học của trẻ thuộc các dạng khuyết tật.

## **2.4. Đề xuất một số phương án phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt**

### **2.4.1. Phương án phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt theo quan điểm tiếp cận giáo dục hòa nhập**

#### **a. Mục tiêu**

Đảm bảo mục tiêu người khuyết tật được hưởng quyền được giáo dục với chất lượng tốt nhất có thể, thực hiện chủ trương “Không ai bị bỏ lại phía sau”: 1) Người khuyết tật được học hòa nhập tại các cơ sở giáo dục thuận lợi nhất và gần nơi sinh sống nhất; 2) Người khuyết tật được cán bộ, giáo viên có năng lực hỗ trợ chuyên môn khi có nhu cầu thông qua hệ thống hỗ trợ từ cấp tỉnh đến cấp huyện/cum huyện.

Sử dụng được nguồn lực các cơ sở giáo dục sẵn có ở địa phương. Các trường học đảm bảo các điều kiện tiếp cận cho học sinh có các dạng và mức độ khuyết tật khác nhau đang học tập (đường đi, nhà vệ sinh, kí hiệu chỉ dẫn... phù hợp).

#### **b. Nội dung**

Mỗi tỉnh thành có ít nhất 01 trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập và đảm bảo 100% cán bộ quản lý và giáo viên, nhân viên hỗ trợ đạt chuẩn theo quy định.

Các trường mầm non, phổ thông tham gia và sẵn sàng tiếp nhận, thực hiện giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật trên địa bàn.

Đội ngũ cán bộ quản lý và giáo viên được tập huấn định kì, thường xuyên về giáo dục hòa nhập, về phương pháp và kĩ năng đặc thù trong giáo dục và dạy học hòa nhập học sinh khuyết tật.

#### **c. Mô hình hoạt động**

- Giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật tại các nhà trường mầm non, phổ thông trên địa bàn.

- Trung tâm Hỗ trợ Phát triển giáo dục hòa nhập chịu trách nhiệm hỗ trợ, tư vấn chuyên môn về giáo dục hòa nhập; hỗ trợ theo nhu cầu cho người khuyết tật ở các mức độ.

### **2.4.2. Phương án phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt dựa trên quan điểm tiếp cận tổng thể**

#### **a. Mục tiêu**

Hình thành và xây dựng hệ thống Trung tâm Hỗ trợ

phát triển hòa nhập tại các tỉnh chưa có trung tâm theo hướng xây dựng mới hoặc chuyển đổi, nâng cấp các trường chuyên biệt; Các cơ sở giáo dục chuyên biệt được nâng cấp thành trung tâm hỗ trợ hoặc thêm chức năng để hỗ trợ giáo dục hòa nhập theo chuyên ngành và chuyển đổi thành mô hình trường bán hòa nhập.

#### **b. Nội dung phương án**

Có ít nhất một phòng hỗ trợ giáo dục đặc biệt tại tất cả các quận, huyện trong toàn quốc.

Các trường mầm non, phổ thông đảm bảo các điều kiện tiếp cận, đáp ứng nhu cầu thực tế của học sinh có các dạng và mức độ khuyết tật khác nhau (đường đi, nhà vệ sinh, kí hiệu chỉ dẫn... phù hợp); có trang bị các thiết bị giáo dục tối thiểu dành cho các đối tượng học sinh khuyết tật đang học (Thiết bị nổi cho học sinh khuyết tật nhìn, ngôn ngữ kí hiệu, hình ảnh cho học sinh khuyết tật nghe nói, tự kí; mẫu, tiêu bản cho học sinh khuyết tật trí tuệ...).

Đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên của các trung tâm được bồi dưỡng cấp chứng chỉ về giáo dục hòa nhập, giáo dục đặc biệt; giáo viên đứng lớp có trẻ khuyết tật được tập huấn chuyên sâu về giáo dục hòa nhập.

#### **c. Mô hình hoạt động**

- Giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật có thể học hòa nhập tại các nhà trường mầm non, phổ thông trên địa bàn.

- Trung tâm hỗ trợ sẽ tập trung thực hiện chức năng nhiệm vụ hỗ trợ chuyên môn về giáo dục cho trẻ khuyết tật. Các cơ sở giáo dục chuyên biệt phát huy thế mạnh chuyên môn giáo dục cho người khuyết tật các dạng (Xác định mức độ phát triển, năng lực, nhu cầu, dạy các kĩ năng đặc thù, phương pháp giáo dục, dạy học cho đối tượng, ...).

### **2.4.3. Phương án phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt dựa trên quan điểm tiếp cận linh hoạt**

#### **a. Mục tiêu thực hiện**

Hình thành và xây dựng hệ thống Trung tâm Hỗ trợ phát triển hòa nhập tại các tỉnh chưa có trung tâm theo hướng xây dựng mới hoặc chuyển đổi, nâng cấp các trường chuyên biệt. Các cơ sở giáo dục chuyên biệt được nâng cấp thành trung tâm hỗ trợ hoặc thêm chức năng để hỗ trợ giáo dục hòa nhập theo chuyên ngành và chuyển đổi thành mô hình trường bán hòa nhập.

#### **b. Nội dung phương án**

Mỗi tỉnh có ít nhất một trung tâm cấp tỉnh, có một hoặc nhiều cơ sở giáo dục chuyên biệt đặt tại vùng có số lượng người khuyết tật cao.

Có ít nhất một phòng hỗ trợ giáo dục đặc biệt tại tất cả các quận, huyện trong toàn quốc; Hình thành cơ sở giáo dục chuyên biệt cấp vùng cho một số đối tượng ít về số lượng nhưng đòi hỏi được trang thiết bị đặc thù cao (khuyết tật về nhìn, khuyết tật về nghe).

Các trường mầm non, phổ thông đảm bảo các điều kiện tiếp cận, đáp ứng nhu cầu thực tế của học sinh có

các dạng và mức độ khuyết tật khác nhau (đường đi, nhà vệ sinh, kí hiệu chỉ dẫn... phù hợp); có trang bị các thiết bị giáo dục tối thiểu dành cho các đối tượng học sinh khuyết tật đang học (Thiết bị nổi cho học sinh khuyết tật nhìn, ngôn ngữ kí hiệu, hình ảnh cho học sinh khuyết tật nghe nói, tự kỉ; mẫu, tiêu bản cho học sinh khuyết tật trí tuệ, ...).

Đội ngũ cán bộ quản lí, giáo viên của các trung tâm được bồi dưỡng cấp chứng chỉ về giáo dục hòa nhập, giáo dục đặc biệt; giáo viên đứng lớp có trẻ khuyết tật được tập huấn chuyên sâu về giáo dục hòa nhập.

### c. Mô hình hoạt động

Giáo dục hòa nhập cho trẻ khuyết tật có thể học hòa nhập tại các nhà trường mầm non, phổ thông trên địa bàn.

Phòng hỗ trợ giáo dục đặc biệt tại quận, huyện hỗ trợ các nhà trường và giáo viên về chuyên môn giáo dục hòa nhập.

Cơ sở giáo dục chuyên biệt chuyên ngành dành cho trẻ khiếm thị, trẻ điếc tại các vùng (liên tỉnh) thuộc sự quản lí của Bộ Giáo dục và Đào tạo (tương tự mô hình Trường Dự bị đại học Thái Nguyên; Trung tâm Giáo dục trẻ khuyết tật Thuận An, Bình Dương dành cho học sinh khuyết tật về nghe trực thuộc Trường Đại học Sư phạm Hồ Chí Minh và Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trực thuộc Trường Cao đẳng Sư phạm Trung ương).

## 2.5. Đề xuất một số giải pháp

Xây dựng cơ chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hóa phát triển mạng lưới cơ sở giáo dục đặc biệt dành cho trẻ khuyết tật: Tạo điều kiện cho các cá nhân, đoàn thể, tổ chức tham gia vào quá trình thực hiện và kiểm tra đánh giá quá trình thực hiện; Khuyến khích sự tham gia và xã hội hóa vào việc xây dựng cơ sở vật chất, cung cấp thiết bị giáo dục, đồ chơi, đồ dùng học tập và các thiết bị phục hồi chức năng cho trẻ khuyết tật; Hiện thực hóa các chính sách của Nhà nước, của ngành Giáo dục và Đào tạo dành cho người học và người dạy trong lĩnh vực giáo dục trẻ khuyết tật.

Chính phủ phê chuẩn và ban hành Quy hoạch mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt dành cho trẻ khuyết tật và Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập.

Tăng cường công tác tuyên truyền và xã hội hóa giáo dục hòa nhập đối với học sinh khuyết tật: Phổ biến pháp luật, phổ biến kiến thức về giáo dục trẻ khuyết tật trên các phương tiện thông tin đại chúng và trong mỗi cơ sở giáo dục; Vận động các tổ chức xã hội, doanh nghiệp và cá nhân tham gia giáo dục và phát triển các điều kiện về cơ sở vật chất phục vụ cho giáo dục trẻ khuyết tật.

Thống kê dữ liệu trẻ khuyết tật tại các địa bàn dân cư bằng cách kết hợp với các đợt thăm khám, kiểm tra sức khỏe trẻ em tại khu dân cư, huy động trẻ đến trường theo tuyến.

Nâng cao hiệu quả quản lí, phân cấp quản lí cụ thể từ cấp sở đến cấp trường; Xây dựng kế hoạch quản lí tổng thể và theo từng giai đoạn; Đổi mới chỉ đạo và tổ chức thực hiện kế hoạch; Đổi mới công tác kiểm tra và đánh giá thực hiện kế hoạch giáo dục hòa nhập.

## 3. Kết luận và khuyến nghị

### 3.1. Kết luận

Giáo dục dành cho trẻ khuyết tật tại Việt Nam đang được thực hiện dưới nhiều mô hình khác nhau: giáo dục hòa nhập, giáo dục bán hòa nhập, giáo dục chuyên biệt, trong đó giáo dục hòa nhập được coi là định hướng căn bản trong giáo dục trẻ khuyết tật. Số lượng trẻ khuyết tật ngày càng gia tăng theo tỉ lệ tăng dân số, đa dạng về dạng tật và mức độ cần hỗ trợ, giáo dục; đa dạng về phân bố ở các vùng miền, đặc điểm kinh tế xã hội, phức tạp về điều kiện địa lí. Cùng với sự phát triển kinh tế xã hội, mức sống của nhân dân ngày càng được cải thiện, các cam kết thực hiện của Liên Hiệp quốc về quyền được giáo dục, giáo dục có chất lượng; Quan điểm chỉ đạo của Nhà nước “Không ai bị bỏ lại phía sau” là cơ hội, điều kiện để trẻ khuyết tật được đảm bảo quyền được giáo dục của mình.

Trong bài viết này, chúng tôi đề xuất quan điểm, nguyên tắc và ba phương án phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục chuyên biệt, trên cơ sở phân tích xu hướng của giáo dục chuyên biệt và dự báo số trẻ khuyết tật trong tương lai. Mỗi phương án đề xuất đều có trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập làm trụ cột về chuyên môn, vừa đáp ứng nhu cầu của số đông trẻ khuyết tật đang học tập tại cộng đồng, vừa thực hiện những nhiệm vụ mang tính hỗ trợ nguồn lực và chuyên môn cho giáo dục đặc biệt.

### 3.2. Khuyến nghị

#### a. Đối với Bộ Giáo dục và Đào tạo

Xây dựng các phương án quy hoạch mạng lưới giáo dục trẻ khuyết tật trên toàn quốc và địa bàn các tỉnh, thành phố nhằm thúc đẩy chất lượng công tác giáo dục trẻ khuyết tật, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi trẻ khuyết tật có cơ hội tiếp cận với các dịch vụ giáo dục có chất lượng.

Ban hành các chính sách nhằm tạo điều kiện cho các cơ sở giáo dục trẻ khuyết tật hoạt động theo mô hình dịch vụ chất lượng cao; Có các chính sách liên kết, hợp tác, khuyến khích các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư xây dựng các cơ sở giáo dục dành cho người khuyết tật; có chính sách, lộ trình thực hiện và hướng đi phù hợp, không gây xáo trộn ảnh hưởng đến hoạt động của các cơ sở giáo dục chuyên biệt hiện đang tồn tại.

Ban hành các tiêu chí đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục trẻ khuyết tật.

Xây dựng và điều chỉnh các chính sách hỗ trợ trong

giáo dục trẻ khuyết tật, đặc biệt là chế độ dành cho giáo viên tham gia vào công tác giáo dục trẻ khuyết tật tại trường phổ thông, bổ sung quy định bắt buộc về sự tham gia giáo dục của trẻ khuyết tật.

Xây dựng, mở rộng hơn về cơ sở vật chất và các phương tiện hỗ trợ dành cho trẻ khuyết tật ở các cấp học.

*b. Đối với ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố*

Bố trí quỹ đất, ưu tiên thành lập các cơ sở giáo dục chuyên biệt và Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập trên địa bàn tỉnh, đáp ứng nhu cầu tiếp cận giáo dục của trẻ khuyết tật.

*c. Đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông*

Đảm bảo tiếp nhận tất cả các trẻ có nhu cầu giáo dục đặc biệt có nguyện vọng đến trường.

Đảm bảo các điều kiện tiếp cận đáp ứng nhu cầu thực tế của học sinh có các dạng và mức độ khuyết tật khác nhau (đường đi, nhà vệ sinh, kí hiệu chỉ dẫn... phù hợp).

Tạo điều kiện để đội ngũ cán bộ quản lí và 100% giáo

viên đứng lớp có trẻ khuyết tật được tập huấn chuyên sâu về giáo dục cho đối tượng học sinh đặc biệt trong lớp học.

*c. Đối với các trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập, cơ sở giáo dục chuyên biệt*

Từng bước tự nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ khuyết tật bằng việc nâng cao chất lượng giáo viên, điều kiện cơ sở vật chất...

Thực hiện nghiêm túc việc báo cáo hành chính, chất lượng chuyên môn đối với cơ quan có thẩm quyền nhằm đề xuất, tháo gỡ những vấn đề khó khăn còn tồn tại.

**Lời cảm ơn:** Bài viết này là một phần nội dung nghiên cứu của nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ trọng điểm: “Nghiên cứu luận cứ khoa học về sắp xếp các cơ sở giáo dục chuyên biệt và trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập cho người khuyết tật”, mã số: B2020-VKG-01NV, do PGS.TS Lê Văn Tạc làm chủ nhiệm.

#### Tài liệu tham khảo

- [1] Tổng cục Thống kê và Quỹ Dân số Liên Hợp quốc, (2016), *Dự báo dân số Việt Nam 2014 - 2049*, NXB Thống tấn.
- [2] UNICEF, (2015), *Sự sẵn sàng cho giáo dục trẻ khuyết tật, nghiên cứu tại 8 tỉnh ở Việt Nam*.
- [3] UNICEF, (2016), *Việt Nam điều tra Quốc gia về người khuyết tật*, NXB Tổng cục Thống kê.
- [4] Ban điều phối các hoạt động hỗ trợ người tàn tật Việt Nam, (2010), *Báo cáo năm 2010 về hoạt động hỗ trợ người khuyết tật Việt Nam*, Hà Nội.
- [5] Nguyễn Đức Minh - Phạm Minh Mục - Lê Văn Tạc, (2006), *Giáo dục trẻ khuyết tật Việt Nam: Từ lí thuyết đến thực tiễn*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
- [6] Phạm Minh Mục và cộng sự, (2016), Báo cáo tổng kết đề tài mã số 01X-12/05-2014-2 *Luận cứ khoa học cho việc quy hoạch mạng lưới giáo dục trẻ khuyết tật trên địa bàn Thành phố Hà Nội 2020*.
- [7] Lê Văn Tạc - Phạm Minh Mục và cộng sự, (2010), *Quản lí giáo dục hòa nhập*, NXB Phụ nữ, Hà Nội.
- [8] Nguyễn Cao Tùng, (2009), *Ứng dụng GIS để xây dựng hệ thống bản đồ mạng lưới trường học*, Dự án SREM, Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- [9] Lê Văn Tạc và cộng sự, (2009), *Báo cáo đề tài cấp Bộ “Xây dựng mô hình Trung tâm hỗ trợ giáo dục hòa nhập*, mã số B06-37-23.

## PROPOSING PLANS TO DEVELOP THE SYSTEM OF SPECIAL EDUCATION INSTITUTIONS IN VIETNAM

### Tran Thi Phuong Nam

Email: namtpp@vnies.edu.vn  
The Vietnam National Institute of Educational Sciences  
101 Tran Hung Dao, Hoan Kiem,  
Hanoi, Vietnam

**ABSTRACT:** According to the study, there is a positive correlation between population growth and the number of children with disabilities. As a result, as local and foreign specialized education institutes grow, so does the demand for children with disabilities to have access to high-quality education. Nonetheless, there is still a low percentage of school attendance among children with disabilities, a low rate of teachers with specialized training, and a limited number of teaching facilities. These factors prevent the network of specialized educational institutions from growing. Consequently, it is imperative to establish a network of specialized educational institutions in Vietnam in order to guarantee educational access opportunities for individuals with disabilities throughout all regions. This will be achieved by utilizing the resources that are currently available in the education and training system and by organizing social resources to support this effort.

**KEYWORDS:** Special education, special education institutions, educational management, special education policy.